Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
Và cho giai đoạn từ 01 tháng 10 năm 2024
đến 31 tháng 12 năm 2024

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM
Ký ngày: 19/2/2025 18:37:50

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	3	**627.798**	**596.713**
II	**Tiền gửi tại NHNN**	4	**5.801.312**	**14.530.262**
III	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**	5	**35.364.584**	**14.306.907**
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		35.053.827	11.667.767
2	Cho vay các TCTD khác		310.757	2.654.679
3	Dự phòng rủi ro		-	(15.539)
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	6	**5.450.339**	**7.484.645**
1	Chứng khoán kinh doanh		5.450.339	7.487.452
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	(2.807)
V	**Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	7	**176.127**	**231.462**
VI	**Cho vay khách hàng**	8	**112.327.715**	**95.786.520**
1	Cho vay khách hàng		114.237.449	97.664.887
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(1.909.734)	(1.878.367)
VII	**Hoạt động mua nợ**	9	**15.873**	**15.126**
1	Mua nợ		15.993	15.240
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(120)	(114)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	10	**25.328.920**	**42.882.367**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		20.654.301	35.515.363
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		5.166.409	8.276.043
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(491.790)	(909.039)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	11	**1.564.943**	**1.215.837**
1	Đầu tư vào công ty con		1.307.144	1.007.144
2	Đầu tư dài hạn khác		290.379	290.379
3	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(32.580)	(81.686)
X	**Tài sản cố định**		**749.679**	**709.439**
1	Tài sản cố định hữu hình	12	464.695	462.608
a	*Nguyên giá TSCĐ*		*1.123.773*	*1.078.885*
b	*Hao mòn TSCĐ*		*(659.078)*	*(616.277)*
2	Tài sản cố định vô hình	13	284.984	246.831
a	*Nguyên giá TSCĐ*		*496.461*	*437.726*
b	*Hao mòn TSCĐ*		*(211.477)*	*(190.895)*
XII	**Tài sản có khác**	14	**36.690.340**	**41.298.963**
1	Các khoản phải thu		7.766.978	12.353.492
2	Các khoản lãi, phí phải thu		27.499.688	26.811.775
3	Tài sản có khác		2.513.434	2.797.259
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(1.089.760)	(663.563)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			**224.097.630**	**219.058.241**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	15	**62.007**	**83.186**
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		62.007	83.186
II	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	16	**13.816.135**	**3.704.564**
1	Tiền gửi của các TCTD khác		12.425.074	3.272.924
2	Vay các TCTD khác		1.391.061	431.640
III	**Tiền gửi của khách hàng**	17	**169.681.153**	**177.494.798**
IV	**Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	18	**503**	**531**
V	**Phát hành giấy tờ có giá**	19	**25.080.095**	**19.188.670**
VI	**Các khoản nợ khác**		**4.808.072**	**8.086.310**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.079.117	5.068.421
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	20	2.728.955	3.017.889
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**213.447.965**	**208.558.059**
VII	**Vốn chủ sở hữu**	21	**10.649.665**	**10.500.182**
1	Vốn của TCTD		8.993.434	8.993.434
a	*Vốn điều lệ*		*9.000.000*	*9.000.000*
b	*Thặng dư vốn cổ phần*		*2.000*	*2.000*
c	*Cổ phiếu quỹ*		*(8.566)*	*(8.566)*
2	Quỹ của TCTD		917.917	904.972
3	Lợi nhuận chưa phân phối		738.314	601.776
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			**224.097.630**	**219.058.241**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Thuyết minh	31/12/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
I	**Bảo lãnh vay vốn**		-	-
II	**Cam kết giao dịch hối đoái**	**33**	**41.955.169**	**60.351.019**
1	Cam kết mua ngoại tệ		8.180.106	9.326.913
2	Cam kết bán ngoại tệ		8.298.803	9.502.220
3	Cam kết giao dịch hoán đổi		25.476.260	41.521.886
III	**Cam kết trong nghiệp vụ L/C**	**33**	**972.491**	**1.321.860**
IV	**Bảo lãnh khác**	**33**	**6.561.654**	**6.089.019**
V	**Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được**	**34**	**8.680.327**	**5.819.401**
VI	**Nợ khó đòi đã xử lý**	**35**	**12.767.679**	**2.959.161**
VII	**Tài sản và chứng từ khác**	**36**	**46.580.093**	**74.215.621**

Hà Nội, ngày 14 tháng 2 năm 2025

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Nguyễn Thị Thanh Huyền	**Đặng Thế Hiển**	**Nguyễn Việt Hà**
Kế toán trưởng	**Phó Tổng Giám đốc**	**Phó Tổng Giám đốc**
	Giám đốc Khối TCKT	

M.S.D.N: 0101057918 - C.T.C.P. NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM Q. HOÀN KIẾM - T. HÀ NỘI

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	5.502.631	4.713.610	16.190.047	16.723.084
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	3.749.764	4.809.942	12.766.079	16.977.318
I	**Thu nhập lãi thuần**		**1.752.867**	**(96.332)**	**3.423.968**	**(254.234)**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		985.480	79.873	1.168.376	425.049
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		40.393	53.895	145.010	250.253
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**24**	**945.087**	**25.978**	**1.023.366**	**174.796**
III	**Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**25**	**58.705**	**(2.853)**	**(142.073)**	**76.849**
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**26**	**(388.392)**	**618.361**	**270.323**	**903.639**
V	**Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**27**	**304.286**	**(495.646)**	**1.969.600**	**1.647.817**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		779.377	108.207	966.714	246.375
6	Chi phí hoạt động khác		337.099	101.451	371.503	127.605
VI	**Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác**	**28**	**442.278**	**6.756**	**595.211**	**118.770**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**29**	**12.505**	**1.111.482**	**29.481**	**1.125.886**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**30**	**1.478.518**	**897.829**	**4.196.337**	**3.131.105**
IX	**Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR tín dụng**		**1.648.817**	**269.917**	**2.973.538**	**662.418**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**1.616.585**	**520.913**	**2.823.291**	**569.180**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**32.232**	**(250.996)**	**150.247**	**93.238**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		764	(6.180)	764	478
XII	**Chi phí thuế TNDN**	**31**	**764**	**(6.180)**	**764**	**478**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**31.468**	**(244.816)**	**149.483**	**92.760**

Hà Nội, ngày 19 tháng 2 năm 2025

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Nguyễn Thị Thanh Huyền Kế toán trưởng	Đặng Thế Hiển Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Khối TCKT	Nguyễn Việt Hà Phó Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHÚNG VIỆT NAM

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc NHNN Việt Nam)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2024 Triệu đồng	Năm 2023 Triệu đồng (Đã kiểm toán)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		14.092.983	15.770.333
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(14.346.511)	(14.449.973)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.023.642	171.523
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.677.194	3.000.536
5	Thu nhập/(chi phí) khác		299.169	103.237
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		293.032	15.040
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.623.538)	(3.131.146)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD trước những thay đổi về TS và vốn lưu động			**(583.429)**	**1.479.550**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		2.052.008	3.068.960
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		20.007.809	1.015.006
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		55.335	(18.402)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(16.573.315)	9.487.072
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu		(3.613.232)	(176.350)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		5.883.780	1.506.457
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(21.179)	(9.394.088)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		10.111.571	(21.231.443)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		(7.813.645)	12.816.571
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(28)	(35)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(438.621)	(760.357)
22	Chi từ các quỹ của TCTD		(1.094)	(898)
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**9.065.960**	**(2.207.957)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 (tiếp theo)

	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Mua sắm tài sản cố định		(278.056)	(45.359)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3.161	583
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(150)	(90)
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(300.000)	-
5	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	1.835.498
6	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		29.481	27.449
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(545.564)**	**1.818.081**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		8.924.836	3.901.421
2	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(3.033.412)	(1.023.283)
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**5.891.424**	**2.878.138**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**14.411.820**	**2.488.262**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm**		**26.779.203**	**24.290.941**
VI	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm**	**37**	**41.191.023**	**26.779.203**

Hà Nội, ngày 14 tháng 1 năm 2025

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Nguyễn Thị Thanh Huyền Kế toán trưởng	Đặng Thế Hiển Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Khối TCKT	Nguyễn Việt Hà Phó Tổng Giám đốc